

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2026

Số: 0266 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt		1.991.266	1.973.127
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		6.842.437	33.023.671
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	169.455.946	143.140.122
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		159.460.376	132.139.927
2.	Cho vay các TCTD khác		10.113.490	11.000.195
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(117.920)	-
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	64.253	140.580
V.	Cho vay khách hàng		636.616.518	592.088.200
1.	Cho vay khách hàng	8	646.423.505	601.422.252
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(9.806.987)	(9.334.052)
VI.	Chứng khoán đầu tư	10	35.895.486	28.300.025
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	13.152.603	12.162.380
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	22.778.091	16.173.014
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.4	(35.208)	(35.369)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.615.400	3.615.403
1.	Đầu tư vào công ty con	11.1	3.043.940	3.043.940
2.	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	11.2	500.000	500.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	11.3	158.272	158.272
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(86.812)	(86.809)
VIII.	Tài sản cố định		5.503.796	5.534.907
1.	Tài sản cố định hữu hình		806.175	824.536
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.581.971	1.564.637
b.	Hao mòn TSCĐ		(775.796)	(740.101)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.697.621	4.710.371
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.132.096	5.113.913
b.	Hao mòn TSCĐ		(434.475)	(403.542)
IX.	Tài sản Có khác	12	96.391.861	77.322.093
1.	Các khoản phải thu		77.913.269	64.526.319
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		16.674.439	11.325.209
3.	Tài sản Có khác	12.2	1.843.214	1.514.908
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(39.061)	(44.343)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			956.376.963	885.138.128

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	15.701.280	16.553.557
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.701.280	16.553.557
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	157.191.158	147.488.660
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		131.527.653	136.492.390
2.	Vay các TCTD khác		25.663.505	10.996.270
III.	Tiền gửi của khách hàng	15	618.883.497	567.655.013
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	16.734.120	15.804.523
V.	Phát hành giấy tờ có giá	17	43.837.252	53.096.625
VI.	Các khoản nợ khác		29.792.304	17.282.643
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.774.994	13.713.156
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	13.017.310	3.569.487
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			882.139.611	817.881.021
VII.	Vốn và các quỹ	20	74.237.352	67.257.107
1.	Vốn của TCTD		47.386.343	47.386.343
a.	Vốn điều lệ		45.942.000	45.942.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		9.547.880	9.457.552
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.303.129	10.413.212
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			956.376.963	885.138.128

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	30	101.633	63.886
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	30	17.240.926	15.898.784
	Cam kết mua ngoại tệ		8.146	65.680
	Cam kết bán ngoại tệ		266.376	397.853
	Cam kết giao dịch hoán đổi		16.966.404	15.435.251
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30	90.159.985	72.956.592
4.	Bảo lãnh khác	30	34.521.176	27.966.713
5.	Các cam kết khác	30	3.893.782	3.835.748
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		5.845.413	5.727.542
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		46.532.191	41.583.242
8.	Tài sản và chứng từ khác		1.800.168	1.975.618

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	36.764.966	31.264.682
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(24.837.297)	(16.986.612)
I.	Thu nhập lãi thuần		11.927.669	14.278.070
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.912.720	1.120.840
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(86.334)	(107.657)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.826.386	1.013.183
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		175.557	112.914
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.1	635	42.018
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.2	1.510	66.400
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		956.521	540.702
6.	Chi phí hoạt động khác		(57.835)	(71.744)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	898.686	468.958
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	8.311	8.989
VIII.	Chi phí hoạt động	26	(2.657.222)	(2.600.620)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.181.532	13.389.912
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(5.271.493)	(4.491.164)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.910.039	8.898.748
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(1.783.132)	(1.778.715)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.783.132)	(1.778.715)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.126.907	7.120.033

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt









Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.415.747	27.966.704
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.775.460)	(14.735.039)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.826.373	1.160.545
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	177.541	174.052
05.	Thu nhập khác	219.407	297.685
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	678.969	171.147
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.640.319)	(2.612.631)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.537.490)	(1.806.426)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	9.364.768	10.616.037
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(70.034.231)	(77.126.125)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	886.704	9.313.247
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.595.301)	(7.346.055)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	76.327	-
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(45.001.252)	(74.667.825)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(4.685.920)	(3.890.092)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(13.714.789)	(535.400)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	61.863.415	67.839.062
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(852.277)	(36.114)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	9.702.498	(12.280.038)
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	51.228.484	61.215.415
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(9.259.373)	12.350.119
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	929.598	6.548.857
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	24.783
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động (Thuyết minh 38)	10.142.652	50.696
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(28.167)	(34.656)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.193.952	1.328.974

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(44.542)	(81.313)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	397	733
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(86)	(607)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.311	8.989
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(35.920)	(72.198)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.000.000
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(678)	(2.002.830)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(678)	997.170
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.157.354	2.253.946
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	167.136.725	127.011.404
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 29)	168.294.079	129.265.350

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt









Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhưn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 13 tháng 4 năm 2026 đã được điều chỉnh với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 75/QĐ-QLGS4 ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế; vay nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản thanh toán tại NHNN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ chi hộ không qua tài khoản; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính quyền địa phương; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; dịch vụ liên quan đến bao thanh toán, thu tín dụng; tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng; mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.



Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.465 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại SHB FC, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC.

Hiện tại, Ngân hàng đánh giá Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, NHNN ban hành Công văn số 1606/QĐ-NHNN về việc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, theo đó Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2023 sẽ được thu hồi ngay và hết hiệu lực thi hành khi tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý khai trương hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, SHB FC vẫn đang trong quá trình chuyển đổi hình thức pháp lý, giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại SHB FC vẫn đang được tiến hành

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Ngân hàng.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 70 nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại Thuyết minh số 37). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản cố, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025 (“Thông tư 16”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư và Quyết định này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 53 và Thông tư 16 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH (“Thông tư 28”) ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	23.808.887	20.008.292
- Bằng VND	15.758.780	12.314.388
- Bằng ngoại tệ	8.050.107	7.693.904
Tiền gửi có kỳ hạn	135.651.489	112.131.635
- Bằng VND	111.890.850	103.461.875
- Bằng ngoại tệ	23.760.639	8.669.760
	159.460.376	132.139.927
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.113.490	11.000.195
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(117.920)	-
	9.995.570	11.000.195
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	169.455.946	143.140.122

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.647.059	123.131.830
Nợ có khả năng mất vốn	117.920	-
Tổng	145.764.979	123.131.830

6. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	117.920	117.920
Số dư tại ngày 30/6/2026	-	117.920	117.920

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	-	-	-

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30/6/2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.664.502	4.535.243	(4.628.048)	(92.805)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.966.404	13.174.300	(13.018.000)	156.300
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.893.782	1.947.270	(1.946.512)	758
	25.524.688	19.656.813	(19.592.560)	64.253
Tại ngày 31/12/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	563.271	46.914	(47.157)	(243)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.435.251	5.370.287	(5.176.956)	193.331
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.835.748	1.891.620	(1.944.128)	(52.508)
	19.834.270	7.308.821	(7.168.241)	140.580

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	646.368.893	601.341.246
Các khoản trả thay khách hàng	54.612	81.006
	646.423.505	601.422.252

Phân tích tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	628.788.137	584.400.830
Nợ cần chú ý	4.781.226	3.718.721
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.001.781	1.752.042
Nợ nghi ngờ	4.049.163	4.280.266
Nợ có khả năng mất vốn	6.803.198	7.270.393
	646.423.505	601.422.252

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	218.678.158	208.728.063
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	162.622.265	156.347.942
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	265.123.082	236.346.247
	646.423.505	601.422.252

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.455.691	4.878.361	9.334.052
Dự phòng trích lập trong kỳ	341.461	4.817.394	5.158.855
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(4.685.920)	(4.685.920)
Số dư cuối kỳ	4.797.152	5.009.835	9.806.987

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.710.894	4.449.371	8.160.265
Dự phòng trích lập trong kỳ	558.569	4.000.163	4.558.732
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.890.092)	(3.890.092)
Số dư cuối kỳ	4.269.463	4.559.442	8.828.905

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	13.123.946	12.133.723
Chứng khoán Chính phủ	5.455.129	5.457.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.999.540	2.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.669.277	4.676.454
Chứng khoán Vốn	28.657	28.657
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(35.208)	(35.369)
Dự phòng giảm giá	(181)	(296)
Dự phòng chung	(35.027)	(35.073)
	<u>13.117.395</u>	<u>12.127.011</u>

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	22.778.091	16.173.014
Chứng khoán Chính phủ	11.676.415	11.759.948
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	11.101.676	4.413.066
	<u>22.778.091</u>	<u>16.173.014</u>

10.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.770.493	9.089.520
	<u>16.770.493</u>	<u>9.089.520</u>

10.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.073	-	296	-	-	35.369
(Hoàn nhập) trong kỳ	(46)	-	(115)	-	-	(161)
Số dư cuối kỳ	35.027	-	181	-	-	35.208

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	64.010	933	384	-	368.575	433.902
(Hoàn nhập) trong kỳ	(9.254)	(933)	-	-	-	(10.187)
Số dư cuối kỳ	54.756	-	384	-	368.575	423.715

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 11.1)	3.043.940	3.043.940
Đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 11.2)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 11.3)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 11.4)	(86.812)	(86.809)
	3.615.400	3.615.403

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB Lào	1.279.488	100	1.279.488	100
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
	3.043.940		3.043.940	

11.2 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của
		Ngân hàng		Ngân hàng
		Triệu VND		%
SHB FC	500.000	50	500.000	50
	500.000		500.000	

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	158.272

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số dư đầu kỳ	86.809	86.995
Trích lập dự phòng trong kỳ	3	-
Số dư cuối kỳ	86.812	86.995

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	885.201	847.193
Các khoản phải thu khác	77.028.068	63.679.126
Trong đó:		
- Phải thu hợp đồng bán nợ	7.850	712.091
- Phải thu liên quan đến mua bán, miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do SHB phát hành	75.519.838	61.561.854
- Phải thu khác	1.500.380	1.405.181
Các khoản lãi, phí phải thu	16.674.439	11.325.209
Tài sản có khác (12.2)	1.843.214	1.514.908
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (12.3)	(39.061)	(44.343)
	96.391.861	77.322.093

12.1 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	704.241
Nợ có khả năng mất vốn	7.850	7.850
	7.850	712.091

12.2 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	627.910
Chi phí chờ phân bổ	968.445	589.884
Tài sản có khác	246.859	297.114
	1.843.214	1.514.908

12.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	7.850	13.132
- Dự phòng chung	-	5.282
- Dự phòng cụ thể	7.850	7.850
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.211	31.211
	39.061	44.343

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.282	7.850	31.211	44.343
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(5.282)	-	-	(5.282)
Số dư cuối kỳ	-	7.850	31.211	39.061

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	77.744	8.250	31.361	117.355
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong kỳ	(67.545)	128	(151)	(67.568)
Số dư cuối kỳ	10.199	8.378	31.210	49.787

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	15.701.280	16.553.557
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.151.774	1.176.479
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	14.549.506	15.377.078
	15.701.280	16.553.557

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.284.763	13.136.210
- Bằng VND	14.284.168	12.130.569
- Bằng ngoại tệ	2.000.595	1.005.641
Tiền gửi có kỳ hạn	115.242.890	123.356.180
- Bằng VND	113.137.850	119.678.100
- Bằng ngoại tệ	2.105.040	3.678.080
	131.527.653	136.492.390

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	18.304.503	2.303.731
- Bằng ngoại tệ	7.359.002	8.692.539
	25.663.505	10.996.270

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	47.320.033	44.572.908
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.876.626	41.579.190
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.443.407	2.993.718
Tiền gửi có kỳ hạn	569.285.821	520.656.487
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	563.931.799	514.212.833
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.354.022	6.443.654
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.703	5.914
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	610	608
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.093	5.306
Tiền gửi ký quỹ	2.268.940	2.419.704
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.258.855	2.410.621
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	10.085	9.083
	618.883.497	567.655.013

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	513.114	543.261
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	16.221.006	15.261.262
	16.734.120	15.804.523

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	43.837.252	53.096.625
	43.837.252	53.096.625

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư cuối kỳ			
Dưới 12 tháng	-	12.200.000	12.200.000
- Bằng VND	-	12.200.000	12.200.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	1.390.014	3.390.014
- Bằng VND	2.000.000	1.390.014	3.390.014
Từ 5 năm trở lên	13.030.000	15.217.238	28.247.238
- Bằng VND	13.030.000	15.217.238	28.247.238
	15.030.000	28.807.252	43.837.252
Số dư đầu kỳ			
Dưới 12 tháng	-	18.000.000	18.000.000
- Bằng VND	-	18.000.000	18.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	13	2.000.013
- Bằng VND	2.000.000	13	2.000.013
Từ 5 năm trở lên	13.030.000	20.066.612	33.096.612
- Bằng VND	13.030.000	20.066.612	33.096.612
	15.030.000	38.066.625	53.096.625

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	16.774.994	13.713.156
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.017.310	3.569.487
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	42.718	299.751
Các khoản phải trả bên ngoài	12.696.253	3.093.715
- Nhận tiền góp vốn chờ hoàn tất thủ tục	10.018.425	-
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 19)	1.655.376	2.335.777
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	909.138	649.241
- Các khoản phải trả khác	113.314	108.697
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	278.339	176.021
	29.792.304	17.282.643

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	60.304	375.326	282.359	153.271
Thuế TNDN	2.237.382	1.783.132	2.537.490	1.483.024
Các loại thuế khác	38.091	322.101	341.111	19.081
	2.335.777	2.480.559	3.160.960	1.655.376

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	45.942.000	1.449.603	(5.260)	23.551	5.482.401	3.769.542	182.058	10.413.212	67.257.107
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.126.907	7.126.907
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	-	118.495	(236.990)	(118.495)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(28.167)	-	(28.167)
Số dư cuối kỳ	45.942.000	1.449.603	(5.260)	23.551	5.482.401	3.769.542	272.386	17.303.129	74.237.352

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 theo nội dung tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2026. Theo đó trích 1% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho Quỹ khen thưởng phúc lợi và 1% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho Quỹ hỗ trợ kinh doanh.



20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị) (*)	4.593.703.838	4.593.703.838
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.593.703.838	4.593.703.838
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

- (*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất phát hành thêm 200.000.000 cổ phiếu từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ; 90.629.616 cổ phiếu từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người cho lao động và 459.370.384 cổ phiếu từ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tới ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là 5.343.703.838 cổ phiếu.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.949.179	1.522.588
Thu nhập lãi cho vay	32.217.600	28.681.841
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.049.196	793.607
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	198.889	160.150
Thu khác từ hoạt động tín dụng	350.102	106.496
	36.764.966	31.264.682

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	21.681.296	15.161.540
Trả lãi tiền vay	1.392.026	396.690
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.732.052	1.316.836
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.923	111.546
	24.837.297	16.986.612

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

23.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	636	4.955
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1)	(30)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	37.093
	635	42.018

23.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.866	94.925
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.517)	(38.712)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	161	10.187
	1.510	66.400

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	956.521	540.702
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	87.810	272.200
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	678.969	171.147
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	9.336	6.115
Thu nhập khác	180.406	91.240
Chi phí từ hoạt động khác	(57.835)	(71.744)
Chi phí công tác xã hội	(39.399)	(45.784)
Chi phí khác	(18.436)	(25.960)
	898.686	468.958

25. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.311	8.989
	8.311	8.989

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	20.615	18.540
Chi phí cho nhân viên	1.350.686	1.462.676
Chi về tài sản	319.150	290.261
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.183	57.838
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	653.755	553.311
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	313.013	275.832
Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	3	-
	2.657.222	2.600.620

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	5.158.855	4.558.732
Trích lập dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 6)	117.920	-
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 12.3)	(5.282)	(67.568)
	5.271.493	4.491.164

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.910.039	8.898.748
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(8.311)	(8.989)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	13.385	3.656
Thu nhập chịu thuế	8.915.113	8.893.415
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.783.023	1.778.683
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	1.783.023	1.778.683
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	109	32
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.783.132	1.778.715

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.991.266	1.973.127
Tiền gửi tại NHNN	6.842.437	33.023.671
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	23.808.887	20.008.292
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	135.651.489	112.131.635
	168.294.079	167.136.725

30. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	101.633	63.886
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	17.240.926	15.898.784
Cam kết mua ngoại tệ	8.146	65.680
Cam kết bán ngoại tệ	266.376	397.853
Cam kết giao dịch hoán đổi	16.966.404	15.435.251
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	90.159.985	72.956.592
Bảo lãnh khác	34.521.176	27.966.713
Cam kết khác	3.893.782	3.835.748

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH T&T Retail	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thể thao T&T - VSH	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Cảng Hàng không Quảng Trị	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Giao Thông T&T	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
SHB AMC		
- Thu nhập từ lợi nhuận được chia	8.311	8.989
- Chi phí lãi tiền gửi	(964)	(842)
- Chi phí khác	(51.008)	(54.674)
SHB Lào		
- Thu nhập lãi tiền gửi	-	4.412
- Chi phí lãi tiền gửi	(7.230)	(16.082)
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	48.741	32.632
- Chi phí lãi tiền gửi	(3.891)	(2.214)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu	70.318	-
- Thu nhập khác	-	52

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của các cổ đông nội bộ trong kỳ hoạt động như sau:

		Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc	12.373	-
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.253	-
Phạm Viết Dân	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.587	-
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	4.272	-
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	150	-
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	919	-
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	819	-
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	2.221	-
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	4.390	-
Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	6.358	-
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)	6.542	-
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	1.269	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
SHB AMC		
- Góp vốn	20.000	20.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(40.335)	(48.308)
- Lãi dự trả tiền gửi	(654)	(1.065)
SHB Lào		
- Góp vốn	1.279.488	1.279.488
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(249.728)	(111.350)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	776.128	783.396
SHB Campuchia		
- Góp vốn	1.744.452	1.744.452
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.751.250)	(892.276)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	6.234.390	6.356.036
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	500.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(333.308)	(421.002)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	2.543.000	1.970.000
- Lãi dự trả tiền gửi	(79)	(74)
- Lãi dự thu tiền gửi	11.970	5.588
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	(3.604.714)	(3.604.714)
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(101.848)	(1.045.188)
- Lãi dự trả tiền gửi	(4.896)	(3.305)
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	60.002	60.002
- Cam kết bảo lãnh khác	18.790	18.790
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.784.308)	(1.224.979)
- Lãi dự trả tiền gửi	(20.121)	(8.740)
- Cho vay	1.290.000	900.000
- Lãi dự thu cho vay	1.268	1.875
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(209.862)	(68.028)
- Lãi dự trả tiền gửi	(3.855)	(20)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	66.520	60.000
- Cam kết thực hiện hợp đồng	7.974	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(46.967)	(48.071)
- Lãi dự trả tiền gửi	(583)	(604)
Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam - CTCP		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(871.422)	(767.033)
- Lãi dự trả tiền gửi	(29.837)	(20.561)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	28.702	-
Công ty TNHH T&T Retail		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(7.820)	(801)

	Phải thu/(phải trả)	
	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công ty Cổ phần Thể thao T&T - VSH		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(93)	(1.032)
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(129.225)	(269.076)
- Lãi dự trả tiền gửi	(1.905)	(5.507)
Công ty TNHH Cảng Hàng không Quảng Trị		
- Cho vay	537.460	-
- Lãi dự thu cho vay	10.697	-
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(9.661)	(10.911)
- Lãi dự trả tiền gửi	(19)	(162)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	20.004	-
- Cam kết thực hiện hợp đồng	58.211	58.211
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Giao Thông T&T		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(26.586)	(7.062)
- Lãi dự trả tiền gửi	(367)	(134)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.114.136	-
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	-	88.600

32. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư nợ - Dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch Dư nợ - Dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	656.536.995	749.536.580	124.782.794	64.253	35.930.694
Nước ngoài	-	874.570	-	-	-
	656.536.995	750.411.150	124.782.794	64.253	35.930.694

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng

ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao là trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

34. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được theo dõi và quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	31.697	441.021	871	473.589
Tiền gửi tại NHNN	230	1.007.621	-	1.007.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	78.229	31.671.726	60.791	31.810.746
Cho vay khách hàng (*)	482.983	9.939.715	434	10.423.132
Tài sản Có khác	57	2.501.521	894	2.502.472
Tổng tài sản	593.196	45.561.604	62.990	46.217.790
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	11.463.308	1.328	11.464.637
Tiền gửi của khách hàng	97.927	8.694.888	22.792	8.815.607
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.758.348	40.270	7.798.618
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	482.983	15.738.023	-	16.221.006
Các khoản nợ khác	7.334	690.169	1.098	698.601
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	588.245	44.344.736	65.488	44.998.469
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.951	1.216.868	(2.498)	1.219.321
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(274.514)	11.386	(263.128)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.951	942.354	8.888	956.193

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

35. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Dưới 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	1.991.266	-	-	-	-	-	-	-	-	1.991.266
Tiền gửi tại NHNN	6.842.437	-	-	-	-	-	-	-	-	6.842.437
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	162.976.660	6.479.286	60.000	-	57.920	-	169.573.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	64.253	-	-	-	-	-	-	-	-	64.253
Cho vay khách hàng (*)	-	12.854.142	4.781.226	160.545.093	410.925.869	30.090.204	15.104.187	11.447.582	675.202	646.423.505
Chứng khoán đầu tư (*)	28.658	-	-	-	300.579	6.371.588	9.098.787	9.449.133	10.681.949	35.930.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.702.212	-	-	-	-	-	-	-	-	3.702.212
Tài sản cố định	5.503.796	-	-	-	-	-	-	-	-	5.503.796
Tài sản Có khác	96.423.072	7.850	-	-	-	-	-	-	-	96.430.922
Tổng tài sản	114.555.694	12.861.992	4.781.226	323.521.753	417.705.734	36.521.792	24.202.974	20.954.635	11.357.151	966.462.951
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	8.319.271	6.441.772	930.160	10.077	-	-	15.701.280
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	124.121.475	19.781.770	12.154.964	287.814	697.997	147.138	157.191.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	134.712.820	119.110.884	191.287.222	150.730.406	23.041.998	167	618.883.497
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	225.920	8.963.149	6.628.069	77.695	616.837	222.450	16.734.120
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.498.148	7.519.485	10.195.334	18.234.271	1.390.014	-	43.837.252
Các khoản nợ khác	29.792.304	-	-	-	-	-	-	-	-	29.792.304
Tổng nợ phải trả	29.792.304	-	-	273.877.634	161.817.060	221.195.749	169.340.263	25.746.846	369.755	882.139.611
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	84.763.390	12.861.992	4.781.226	49.644.119	255.888.674	(184.673.957)	(145.137.289)	(4.792.211)	10.987.396	84.323.340

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

36. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

MẪU B05a/TCTD

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	26.313	26.272
EUR	30.014	30.851
GBP	34.847	35.388
JPY	162,00	168,00
SGD	20.332	20.455
AUD	18.102	17.578
HKD	3.355	3.379
CAD	18.497	19.184
LAK	1,1750	1,2144
THB	792,68	833,24

38. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu Thay đổi khác về công nợ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành 3 đợt phát hành cổ phiếu với số tiền thu được từ từng lần như sau:

- Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 3.370.000 triệu VND;
- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 906.296 triệu VND;
- Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 5.742.129 triệu VND.

Tới ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người lập



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2026
